

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22/01/2024

V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mai Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Dừa

Bà Trần Thị Minh

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Cán bộ Toà án nhân dân quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phương Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hoàng Mai, TP Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 738/2023/TLST-HNGĐ ngày 17/10/2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh T - SN 1965 (Có mặt)

HKTT: 304 nhà A, tập thể D, phường Đ, quận H1, TP Hà Nội

Nơi ở: Phòng 1, số 59, ngõ 47 phố N, phường L, quận H, TP Hà Nội

- **Bị đơn:** Ông Lê Đình T1 - SN 1962 (Vắng mặt)

HKTT: 304 nhà A, tập thể D, phường Đ, quận H, TP Hà Nội

Nơi ở: số 24A, khu B-Tập thể B, tổ 1, phường L, quận H, TP Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 15/10/2023 và các văn bản khai tiếp theo, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà và ông Lê Đình T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/01/2008 tại UBND phường Đ, quận H1, TP Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng bà ở tại địa chỉ số 304 nhà A, tập thể D, phường Đ, quận H1, TP Hà Nội một thời gian, sau đó chuyển về ở tại địa chỉ số 24A, khu B-Tập thể B, tổ 1, phường L, quận H, TP Hà Nội. Trong quá trình chung sống, ông T1 không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè, có bạc, ngoại tình

rồi về đánh chửi, làm nhục bà, gây căng thẳng cho không khí gia đình. Công an phường đã nhiều lần phải đến giải quyết mâu thuẫn của vợ chồng bà. Cuộc sống chung vợ chồng ngày càng ngột ngạt, mâu thuẫn trầm trọng. Do không chịu đựng được nên bà đã phải ra ngoài thuê trọ sống riêng và vợ chồng ly thân. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục sống chung, bà xin được ly hôn ông T1 để sớm ổn định tinh thần và sức khỏe. Bà không đồng ý đoàn tụ.

Về con chung: vợ chồng bà có 02 con chung là Lê Đình N sinh ngày 23/7/1993 và Lê Đức T2 sinh ngày 22/6/2008. Hiện nay bà đi làm thuê và đang thuê nhà trọ, điều kiện kinh tế khó khăn, thu nhập thấp nên bà đồng ý để ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 sau ly hôn, bà tự nguyện đóng góp nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Anh Lê Đình N đã trưởng thành trên 18 tuổi nên bà không có ý kiến gì.

Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: bà không tranh chấp gì về tài sản chung vợ chồng và không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại văn bản ngày 23/11/2023, bị đơn là ông Lê Đình T1 trình bày:

Ông T1 đã nhận được các thông báo của Tòa án về việc bà T xin ly hôn, nhưng ông phải đi làm nên không có thời gian đến Tòa giải quyết. Ông mong muốn bà T suy nghĩ lại, rút đơn về để đoàn tụ gia đình. Còn nếu bà T kiên quyết xin ly hôn thì ông chấp nhận. Về con chung, ông T1 xác nhận vợ chồng ông có hai con chung như bà T đã trình bày ở trên. Bà T đã bỏ đi khỏi nhà, ông nhận trách nhiệm nuôi con và việc đóng góp nuôi con thế nào do bà T tự quyết định. Về tài sản chung ông T1 không có ý kiến

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên. Bà không đồng ý đoàn tụ vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài không hàn gắn được. Về con chung, vợ chồng bà có hai con chung như chị đã trình bày ở trên, hiện cháu T2 đang trực tiếp ở với ông T1. Sau khi ly hôn, bà đề nghị ông T1 trực tiếp nuôi cháu T2, bà đóng góp nuôi cháu T2 mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Cháu Lê Đình N đã trưởng thành nên cháu tự quyết định về cuộc sống riêng. Về tài sản chung, bà đồng ý để bố con ông T1 sinh sống tại nhà đất chung của vợ chồng, bà ra ngoài thuê riêng, bà không yêu cầu xem xét tài sản chung vợ chồng.

Ông T1 vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai có quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh T với ông Lê Đình T1. Về con chung: ông bà có 02 con chung là Lê Đình N sinh ngày 23/7/1993 và Lê Đức T2 sinh ngày 22/6/2008. Giao con chung là Lê Đức T2 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T đóng góp nuôi cháu T2 mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Còn anh Lê Đình N đã trưởng thành nên không xét. Vợ chồng không tranh chấp gì về tài sản chung nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Lê Đình T1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày ngày 22/01/2008 tại UBND phường Đ, quận H1, TP Hà Nội. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp tiến bộ. Sau khi kết hôn, trong cuộc sống chung, vợ chồng luôn mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về cách sống, mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục được, bà T đã ra ngoài thuê trọ do vợ chồng không thể sống chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng ông T1 không hợp tác, không đến Tòa để giải quyết vụ án. Ông T1 mong muốn bà T quay về nhưng không tham gia hòa giải, không đưa ra được phương án để vợ chồng đoàn tụ. Về phía bà T không đồng ý hòa giải, không chấp nhận đoàn tụ và đề nghị được ly hôn ông T1 để sớm ổn định tinh thần và sức khỏe. Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn do tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, xét thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã đến mức trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với ông Lê Đình T1.

[2] Về con chung: bà T và ông T1 có 02 con chung là Lê Đình N sinh ngày 23/7/1993 và Lê Đức T2 sinh ngày 22/6/2008. Bà Tâm có quan điểm đồng ý để ông T1 nuôi cháu T2 sau ly hôn vì điều kiện nhà ở và kinh tế của bà hiện nay chưa thể trực tiếp nuôi cháu, bà tự nguyện đóng góp nuôi cháu T2. Quan điểm này của bà T phù hợp với ý kiến của ông T1 về việc nuôi dưỡng cháu T2 sau ly hôn, phù hợp với ý kiến của cháu T2 là muốn ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn. Do vậy, để đảm bảo lợi ích chính đáng của con chung nên căn cứ vào các Điều 58, 71, 72, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử

giao con chung là cháu Lê Đức T2 sinh ngày 22/6/2008 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục; ghi nhận sự tự nguyện của bà T đóng góp nuôi cháu T2 mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Đối với anh Lê Đình N hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không xét.

[3] Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: bà T không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này có tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án dân sự khác.

[4] Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Tòa án đã rất nhiều lần phải đến tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T1. Tuy nhiên ông T1 không hợp tác, không đến Tòa để giải quyết việc ly hôn. Tại phiên tòa, ông T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy việc xét xử và ra bản án vắng mặt đối với ông Thọ là phù hợp với khoản 2 Điều 227 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015

[5] Về án phí: bà T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và điểm a khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Các Điều 51, 54, 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Các Điều 357, 468 - BLDS 2015

- Điều 26 - Luật Thi hành án

- Điểm a Khoản 5; điểm a Khoản 6 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn ông Lê Đình T1.

2. Về con chung: xác nhận bà T và ông T1 có 02 con chung là Lê Đình N sinh ngày 23/7/1993 và Lê Đức T2 sinh ngày 22/6/2008. Giao cháu Lê Đình T2 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục sau khi ly hôn. Các bên có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung

không ai được cản trở. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T đóng góp nuôi cháu T2 mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Đối với anh Lê Đình N hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không xét.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 - Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: bà T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí: bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại biên lai số AA/2022/0000488 ngày 17/10/2023 tại Cơ quan Thi hành án dân sự quận H, TP Hà Nội. Bà T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Thanh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Ông Lê Đình T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- VKSND quận Hoàng Mai, TP Hà Nội
- Cơ quan Thi hành án dân sự quận H, TP Hà Nội
- UBND phường Đ, quận H1, Hà Nội (số 13 quyền 01/2008 ngày 22/01/2008)
- Các đương sự
- Lưu HSVA, VP

Đỗ Thị Mai Thu

